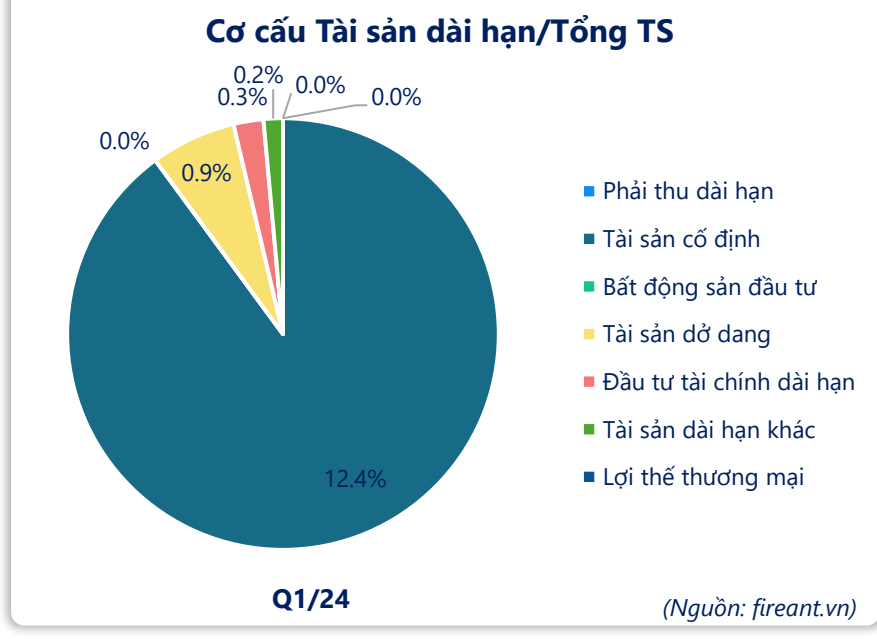
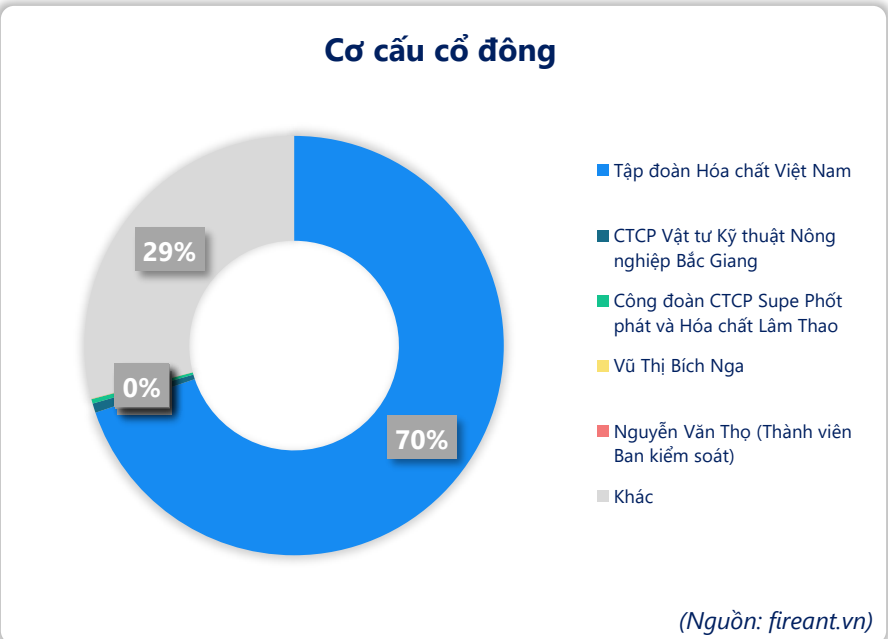
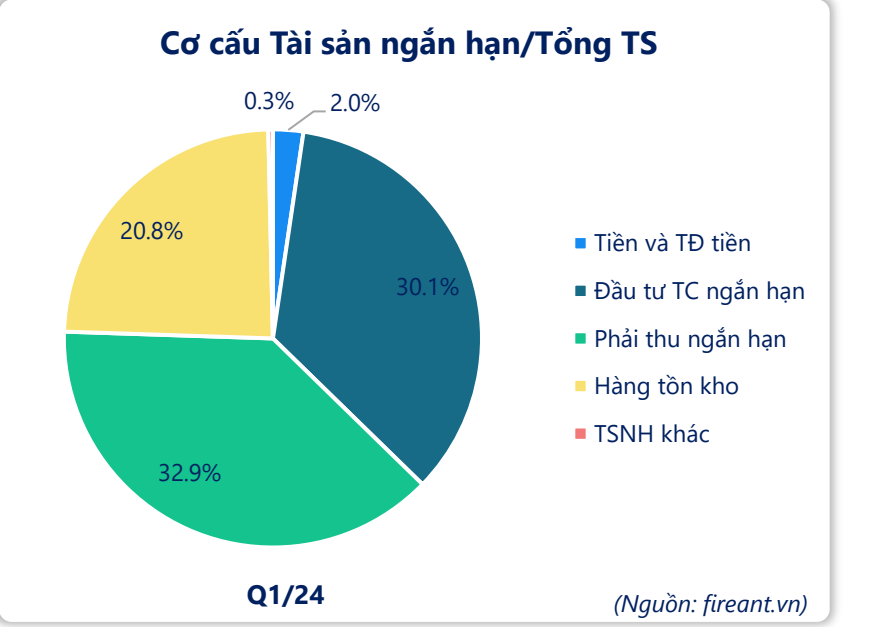
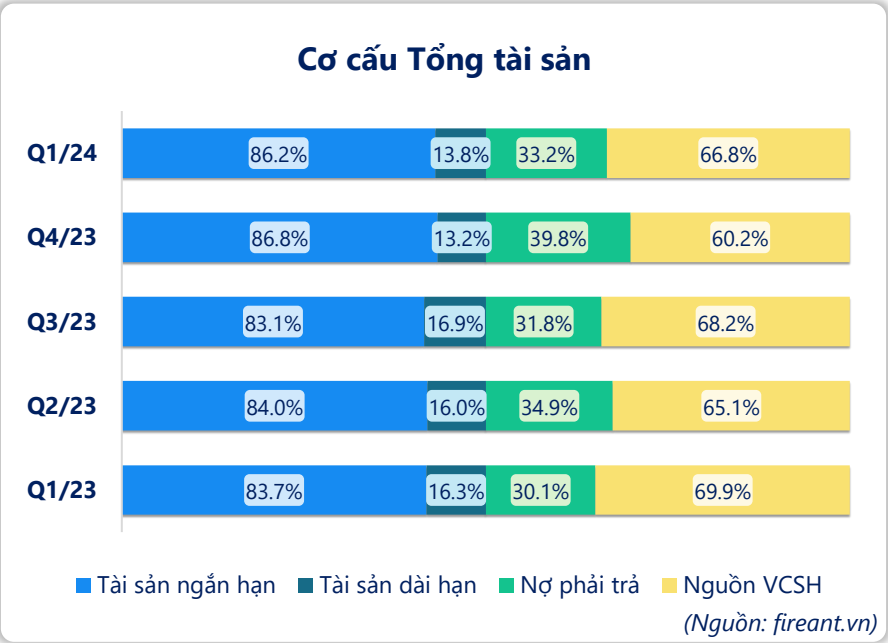
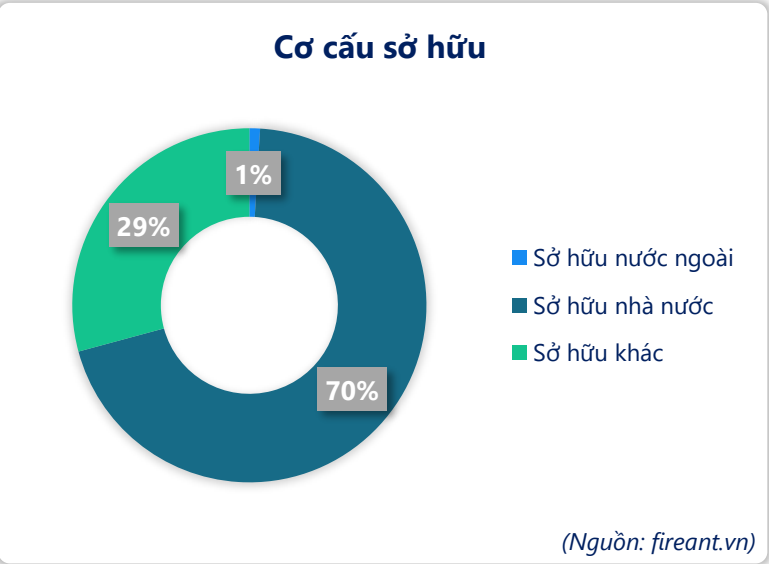
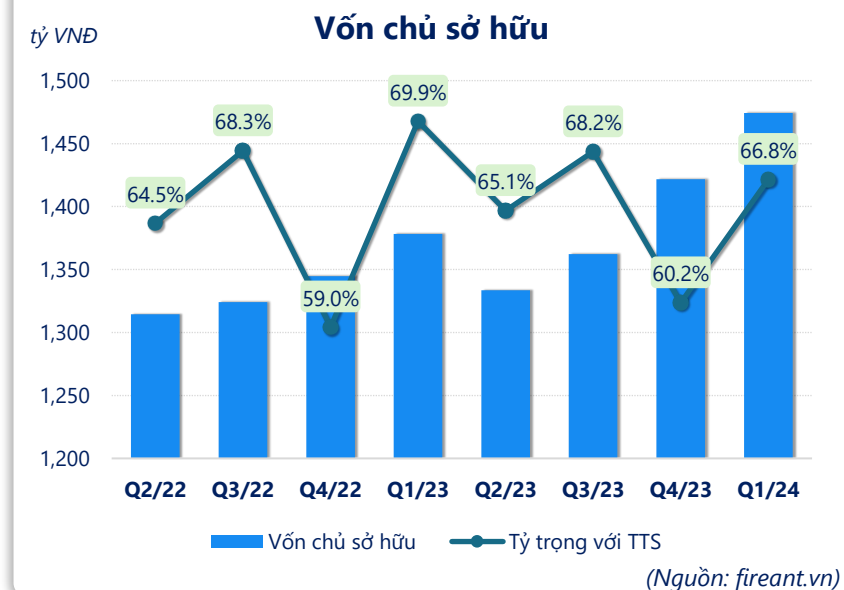
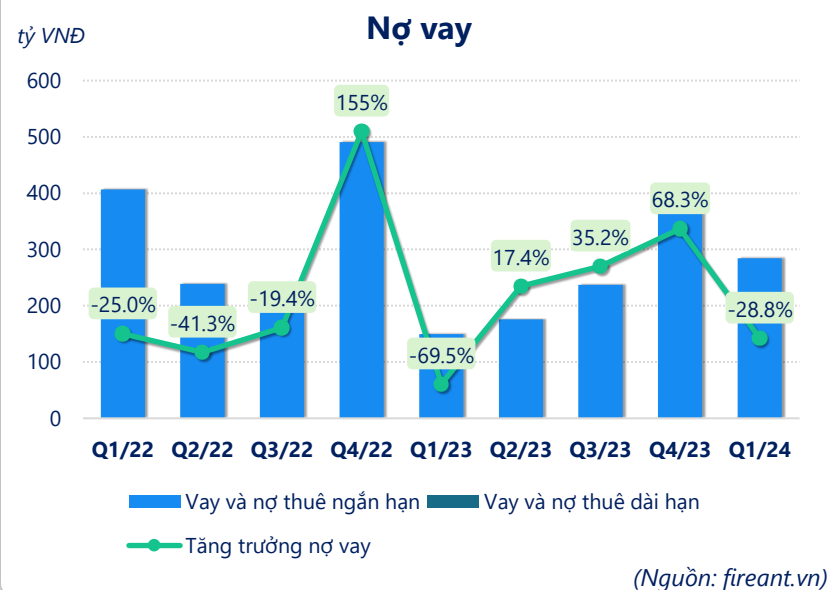
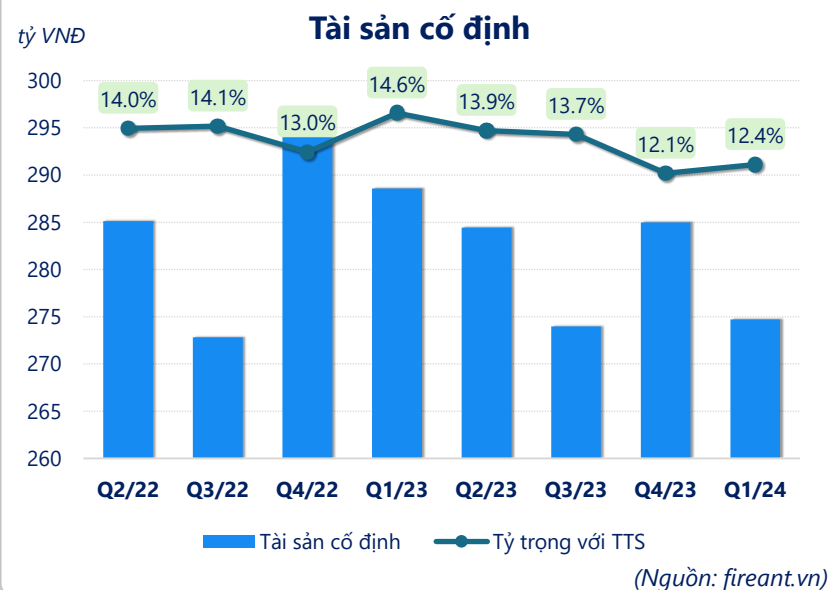
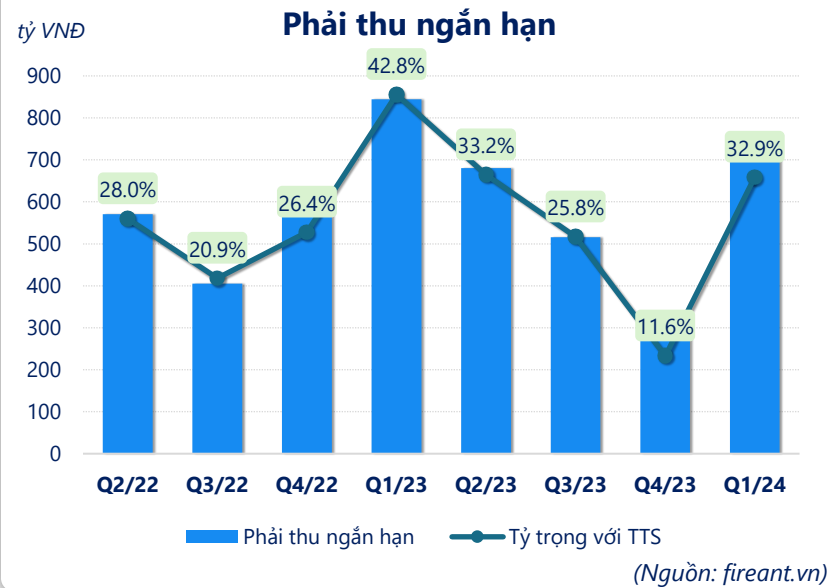
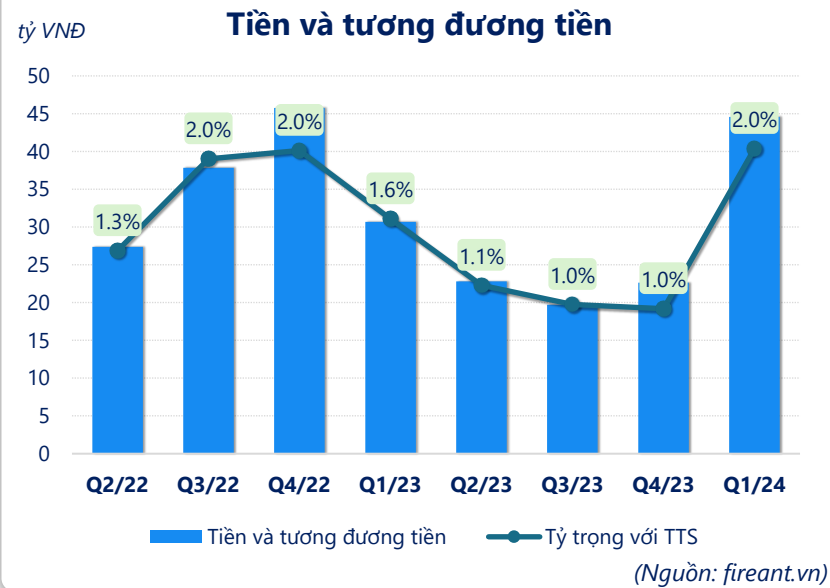
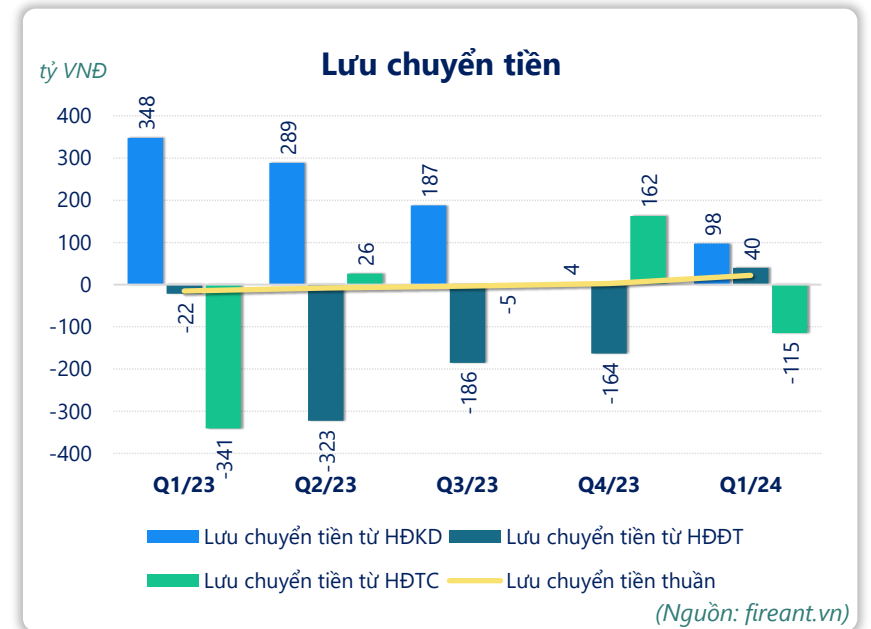
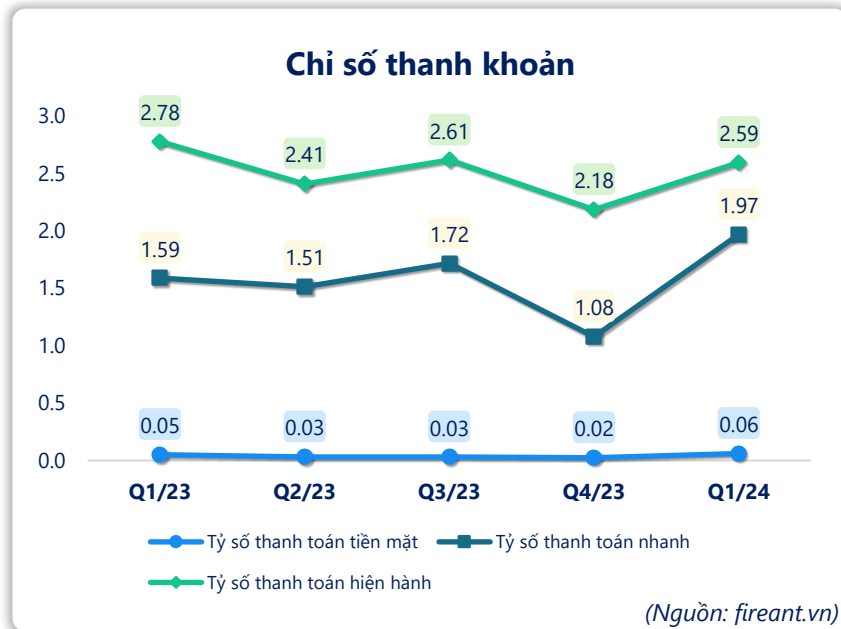
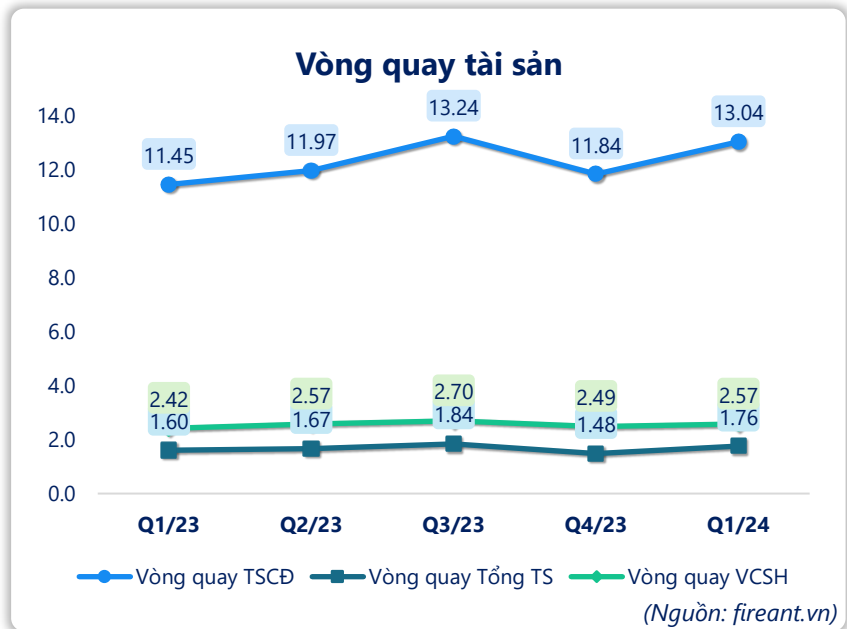
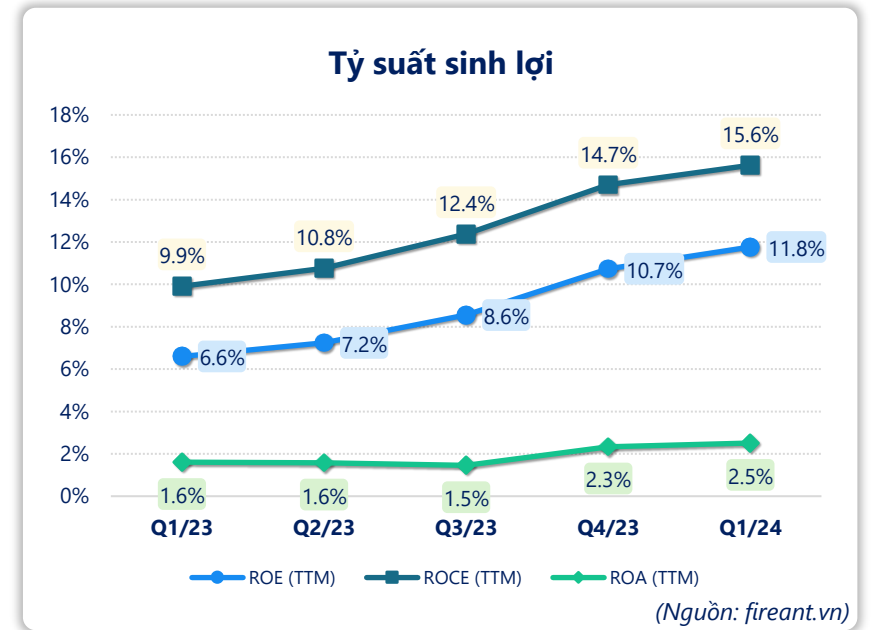
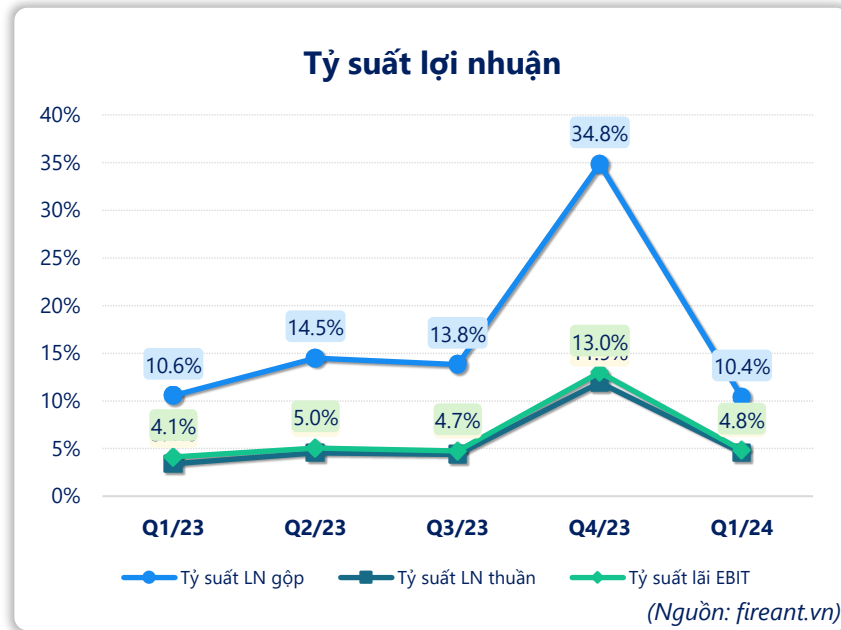
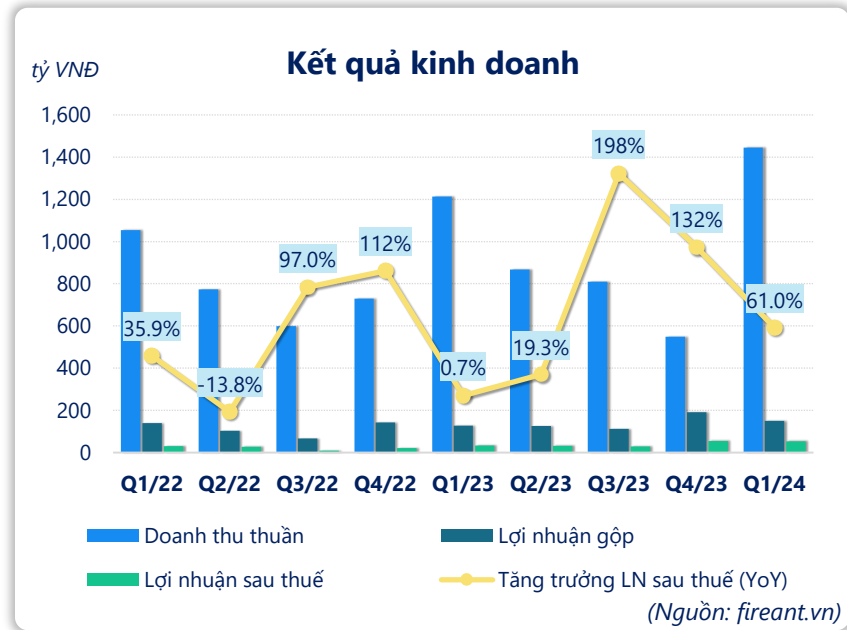


| Thông tin giao dịch     |  | 31/03/2024  |
|-------------------------|--|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 20,800      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 21,800      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 7,833       |
| SL cổ phiếu LH          |  | 112,856,400 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 972,160     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 1.0%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 2,347       |
| P/E                     |  | 14.0        |
| EPS                     |  | 1,487       |

|         | YTD   | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-------|------|-------|-------|
| LAS     | 45.5% | 4.5% | 46.5% | 62.5% |
| VNINDEX | 13.5% | 1.8% | 14.4% | 11.3% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>2,208</b>       | <b>2,360</b>           | <b>-6.5%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,902</b>       | <b>2,049</b>           | <b>-7.2%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 44.6               | 22.6                   | 96.9%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 665                | 710                    | -6.3%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 727                | 275                    | 164%          |
| Hàng tồn kho                | 459                | 1,038                  | -55.8%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 6.75               | 3.71                   | 82.1%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>306</b>         | <b>311</b>             | <b>-1.9%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 275                | 285                    | -3.6%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 19.5               | 12.9                   | 51.7%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 6.84               | 6.84                   | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>4.42</b>        | <b>6.76</b>            | <b>-34.6%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>734</b>         | <b>939</b>             | <b>-21.8%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>734</b>         | <b>939</b>             | <b>-21.8%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 284                | 400                    | -28.8%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 146                | 278                    | -47.4%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,474</b>       | <b>1,422</b>           | <b>3.7%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,474</b>       | <b>1,422</b>           | <b>3.7%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 1,129              | 1,129                  | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 1,213 | 868   | 811   | 549   | 1,444 |
| Giá vốn hàng bán               | 1,085 | 742   | 699   | 358   | 1,294 |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 128   | 126   | 112   | 191   | 150   |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.01  | 3.07  | 0.89  | 10.9  | 6.27  |
| Chi phí TC                     | 8.56  | 4.53  | 3.24  | 3.84  | 3.93  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 8.48  | 3.05  | 2.54  | 3.11  | 3.53  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 35.5  | 37.8  | 35.5  | 50.6  | 36.8  |
| Chi phí QLDN                   | 42.7  | 46.9  | 38.4  | 82.3  | 49.7  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 41.3  | 39.5  | 35.5  | 65.4  | 65.7  |
| Lợi nhuận khác                 | 0.25  | 1.17  | 0.32  | 2.77  | 0.19  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 41.5  | 40.7  | 35.8  | 68.2  | 65.8  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 33.2  | 32.3  | 28.7  | 54.3  | 52.5  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 33.2  | 32.3  | 28.7  | 54.3  | 52.5  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q1/23        | Q2/23        | Q3/23        | Q4/23       | Q1/24       |
|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 348          | 289          | 187          | 4.21        | 97.6        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -21.6        | -323         | -186         | -164        | 39.6        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -341         | 26.0         | -4.73        | 162         | -115        |
| Tiền đầu kỳ                    | 45.8         | 30.7         | 22.8         | 19.7        | 22.6        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-15.1</b> | <b>-7.85</b> | <b>-3.11</b> | <b>2.92</b> | <b>21.9</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0            | 0            | 0.01        | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 30.7         | 22.8         | 19.7         | 22.6        | 44.6        |

(Nguồn: fireant.vn)